



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 133/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/01/2015, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN DKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN DKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.807.076.322.623	1.306.954.312.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	143.790.539.196	191.081.643.473
1. Tiền	111		113.790.539.196	191.081.643.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	125.100.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		149.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24.856.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.035.642.872.429	673.598.832.415
1. Phải thu khách hàng	131		810.878.169.766	671.216.794.832
2. Trả trước cho người bán	132		237.688.276.355	13.554.321.125
3. Các khoản phải thu khác	135	7	32.142.548.245	15.829.509.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(45.066.121.937)	(27.001.793.332)
IV. Hàng tồn kho	140		479.631.895.436	401.950.805.923
1. Hàng tồn kho	141	9	479.631.895.436	401.950.805.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.911.015.562	21.823.030.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	104.183.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.840.088.175	2.960.171.963
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	17.070.927.387	18.758.674.814
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.520.790.367	296.072.199.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.475.697.189	89.233.684.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.021.064.541	85.728.899.727
- Nguyên giá	222		667.053.643.831	627.851.195.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.032.579.290)	(542.122.295.378)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.454.632.648	3.504.785.040
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	152.834.734.427	107.138.372.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		133.450.842.374	76.581.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		58.695.665.000	64.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(43.871.772.947)	(38.699.054.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		203.210.358.751	99.700.141.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.512.358.751	36.002.141.840
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	163.698.000.000	63.698.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.249.597.112.990	1.603.026.511.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.464.570.976.055	1.091.325.849.750
I. Nợ ngắn hạn	310		1.385.067.002.261	1.069.243.790.950
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	452.661.565.703	475.671.928.461
2. Phải trả người bán	312		163.086.957.409	177.153.558.977
3. Người mua trả tiền trước	313		607.374.036.983	214.576.507.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	37.748.511.038	44.904.194.852
5. Phải trả người lao động	315		58.756.589.752	74.658.534.818
6. Chi phí phải trả	316	18	26.946.075.395	6.547.259.260
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	32.188.035.194	68.692.149.868
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.305.230.787	7.039.656.789
II. Nợ dài hạn	330		79.503.973.794	22.082.058.800
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	50.000.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	29.503.973.794	22.082.058.800
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785.026.136.935	511.700.661.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	785.026.136.935	511.700.661.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	427.323.110.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	49.978.068.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	184.912.173.845	158.386.927.730
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	23.696.433.833	20.230.260.473
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	77.796.351.257	37.983.513.318
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.249.597.112.990	1.603.026.511.271



Vũ Văn Tính
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	1.100.556.416.896	1.208.482.246.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.840.578.458	3.707.044.027
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	1.093.715.838.438	1.204.775.202.167
4. Giá vốn hàng bán	11	24	885.953.471.852	954.975.549.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		207.762.366.586	249.799.652.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.353.377.713	3.129.267.440
7. Chi phí tài chính	22	26	44.589.797.551	83.965.964.488
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.017.079.432	56.493.208.896
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80.200.263.548	77.665.764.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.325.683.200	91.297.191.107
11. Thu nhập khác	31	27	537.986.657	2.882.027.818
12. Chi phí khác	32	28	2.236.738.992	1.429.716.271
13. Lợi nhuận khác	40		(1.698.752.335)	1.452.311.547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	97.626.930.865	92.749.502.654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	20.308.825.732	23.426.035.460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	77.318.105.133	69.323.467.194
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.007	2.532



Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.310.080.470.000	1.234.277.481.976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(927.443.891.471)	(723.418.777.070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(251.969.448.036)	(217.501.863.155)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(46.131.877.455)	(56.838.713.012)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26.647.950.135)	(37.985.839.951)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	712.485.216	372.235.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(85.950.567.254)	(110.621.290.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.350.779.135)	88.283.233.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(39.784.833.012)	(11.360.430.818)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	60.000.000	2.698.535.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.000.000.000)	(37.400.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	20.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.606.699.934	2.054.684.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(149.118.133.078)	(24.007.211.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	175.652.138.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	652.148.449.676	625.037.941.801
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(667.736.717.440)	(582.114.613.790)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.886.062.300)	(53.984.990.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	129.177.807.936	(11.061.662.209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.291.104.277)	53.214.359.254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.081.643.473	137.867.284.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	143.790.539.196	191.081.643.473



Vũ Văn Tính
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung